

Bản án số: 193/2021/DS-PT

Ngày: 14/04/2021

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh

Ông Dương Tuấn Vinh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Thân Văn Nhường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:*
Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 04 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 03 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DSST ngày 13/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 471/2021/QĐ-PT ngày 22/03/2021 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: 127/5F đường V, phường A quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện của bà Nguyễn Thị Tuyết N (văn bản ủy quyền ghi ngày 03/08/2018):

Ông Tôn Long T, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: 157 đường N, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Bị đơn:

2.1/Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962 (có mặt);

2.2/Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1959 (có mặt);

Cùng địa chỉ: số 10 đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

3/Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1976 (vắng mặt);

3.2/Ông Nguyễn Trường H, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.3/Ông Nguyễn Trường A, sinh năm 1980 (vắng mặt);

3.4/Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1984 (vắng mặt);

3.5/Bà Nguyễn Thị N (Hogan N Thi), sinh năm 1946 (vắng mặt);

3.6/Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1990 (vắng mặt);

3.7/Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Người đại diện của các ông (bà) S, H, A, S, N (Hogan N Thi), T, S (văn bản ủy quyền ghi ngày 21/05/2018; ngày 17/05/2018; ngày 13/06/2018 và ngày 22/05/2018):

Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: 127/5F đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.8/Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Địa chỉ: 127/5F đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện của bà Nguyễn Kim L (văn bản ghi ngày 08/04/2021):

Ông Tôn Long T, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: 157 đường N, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9/Bà Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: 127/5F đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người giám hộ của bà Nguyễn Thị Tuyết T:

Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Địa chỉ: 127/5F đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.10/Bà Nguyễn Tường V, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Người đại diện của bà Nguyễn Tường V (văn bản ủy quyền ghi ngày 08/06/2018 có sự xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Phi-lip-pin):

Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1990 (vắng mặt);

3.11/Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 37/2A khu phố 4, phường A Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.12/Bà Phạm Thị Kim H, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: số 10 Đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13/Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14/Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 12 đường T, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo:

Bà Phạm Thị Kim H, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Căn nhà số 10, đường số 12, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5535/2004 ngày 15/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp) là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L (chết vào năm 1975) và bà Bùi Thị X (chết vào năm 2002);

Ông L và bà X không để lại di chúc.

Vào ngày 27/04/2009, bà Nguyễn Thị Kim D và ông Nguyễn Văn T tự ý yêu cầu Phòng Công chứng số 3 Thành phố Hồ Chí Minh lập văn bản, thỏa thuận phân chia toàn bộ nhà đất số 10, đường số 12, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn T. Sau đó, ông T đã làm thủ tục cập nhật, đăng bộ và trở thành chủ sở hữu nhà, đất.

Vào năm 2011, ông T làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đưa người vợ, là bà Phạm Thị Kim H, cùng đứng tên chủ sở hữu nhà, đất.

Vì vậy, bà N khởi kiện, yêu cầu như sau:

- Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập vào ngày 27/04/2009; hủy phần cập nhật biến động ghi trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5535/2004 ngày 15/11/2004 do Ủy ban nhân dân (UBND) quận T cấp, do ông T đứng tên; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 259297 ngày 17/06/2011 do Ủy ban nhân dân quận T cấp, do ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Kim H đứng tên chủ sở hữu căn nhà số 10, đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Xác định nhà và đất số 10, đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông L và bà Xuân; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu đối với tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày ý kiến như sau

Ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N, như sau:

- Đồng ý hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 27/04/2009, đồng ý hủy bỏ phần ghi cập nhật biến động trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5535/2004 ngày 15/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp (do ông Nguyễn Văn T đứng tên) và đồng ý hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 259297 ngày 17/06/2011 do Ủy ban nhân dân quận T cấp (do ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Kim H đứng tên) đối với căn nhà số 10, đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn T cho rằng yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Kim H là không có căn cứ pháp luật bởi vì tiền mà bà H có được để sửa nhà, là do ông T và bà H vay mượn của người chị của ông T (là bà N Hogan) theo hợp đồng mượn tiền ghi ngày 28/04/2010. Mặt khác, việc kinh doanh nhà trọ đã ngừng kinh doanh kể từ ngày 02/04/2018 nên không có tổn thất gì để bà H đòi số tiền 276.000.000 đồng. Trong trường hợp bà N hỗ trợ 600.000.000 đồng thì yêu cầu bà H phải chia $\frac{1}{2}$, là 300.000.000 đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim D trình bày ý kiến như sau:

Bà Dung đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Văn T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến như sau:

- Các ông (bà) Nguyễn Trường S, Nguyễn Trường H, Nguyễn Trường A, Nguyễn Trường S1, Nguyễn Thị N (Hogan N Thi), Nguyễn Anh T, Nguyễn Văn S2 (do bà Nguyễn Thị Tuyết N làm đại diện) thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Ý kiến của bà Nguyễn Kim L, cũng là người giám hộ của bà Nguyễn Tuyết T: hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

- Ý kiến của bà Nguyễn Tường V (do ông Nguyễn Anh Tr làm đại diện): đồng ý với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N.

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị L: đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N;

- Ý kiến của bà Phạm Thị Kim H:

Bà H có yêu cầu độc lập như sau (đơn ghi ngày 09/11/2018): đòi tiền sửa chữa, xây dựng, cải tạo căn nhà số 10, đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, là 655.000.000 đồng; tiền tổn thất về việc không thể tiếp tục kinh doanh phòng trọ, là 276.000.000 đồng.

Bà H cũng thừa nhận rằng đương sự và ông T có mượn của bà N Hogan số tiền 15.000 đô-la Mỹ (USD) theo hợp đồng mượn tiền ngày 28/04/2010 nhưng hiện nay, đã trả được 12.000 USD, còn nợ 3.000 USD. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H, thì đương sự đồng ý trả 1.500 USD cho bà N Hogan; ông T phải trả phần còn lại là 1.500 USD.

Bà H cũng cho rằng toàn bộ tiền sửa chữa, xây dựng căn nhà số 10, đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T để làm nhà trọ, là tiền riêng của bà H.

- Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau (văn bản số 287/UBND-TNMT ngày 21/01/2019):

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5535/2004 ngày 15/11/2004 được Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Bùi Thị X (bệnh tâm thần thực thể) và ông Nguyễn Văn L (chết năm 1975) do bà Nguyễn Thị Kim D giám hộ.

Vào năm 2009, bà D và ông T lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản số 591 ngày 27/04/2009).

Vào ngày 17/06/2011, Ủy ban nhân dân quận T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 259297 cho ông (bà) Nguyễn Văn T – Phạm Thị Kim H đứng tên.

Việc Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 259297 ngày 17/06/2011 cho ông (bà) Nguyễn Văn T – Phạm Thị Kim H đứng tên là đúng theo luật định.

- Ý kiến của Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản số 809/CC3 ngày 25/12/2018):

Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận sự thỏa thuận phân chia di sản tại văn bản số 591 ngày 27/04/2009 là đúng với trình tự, thủ tục luật định.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 53/2020/DSST ngày 13/01/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết N, như sau:

- Xác định nhà và đất số 10 đường số 12, tổ 23, khu phố 2, phường Linh Chiểu, quận T là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị X để lại.

Những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị X được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với tài sản trên theo quy định của pháp luật.

- Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 591 ngày 27/04/2009 của Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh đối với căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do vô hiệu.

- Hủy phân cấp nhật biên động ghi trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5535/2004 ngày 15/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp đang đứng tên ông Nguyễn Văn T đối với căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 259297 do Ủy ban nhân dân quận T ngày 17/06/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Kim H đối với căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Kim H, như sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N và các ông (bà) Nguyễn Trường S, Nguyễn Trường H, Nguyễn Trường A, Nguyễn Trường S1, Nguyễn Thị N (Hogan N Thi), Nguyễn Anh T, Nguyễn Văn S2 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T – bà Phạm Thị Kim H số tiền 655.000.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Tuyết N và các ông (bà) Nguyễn Trường S, Nguyễn Trường H, Nguyễn Trường A, Nguyễn Trường S1, Nguyễn Thị N (Hogan N Thi), Nguyễn Anh T, Nguyễn Văn S2 hỗ trợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T – bà Phạm Thị Kim H số tiền 276.000.000 đồng, sau 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 21/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Kim H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận toàn bộ số tiền 655.000.000 đồng là tài sản riêng của đương sự có được trong thời kỳ hôn nhân với ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đương sự trình bày ý kiến như sau:

Người kháng cáo là bà Phạm Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đã nêu trên và trình bày thêm những ý kiến như sau:

- Yêu cầu định giá lại những căn phòng trọ đang xây dựng trên phần nhà, đất tranh chấp để giải quyết lại theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu tính toán lại công sức của đương sự trong việc bảo quản, giữ gìn căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T;

- Yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết N (do ông Tôn Long T làm đại diện), bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim D cùng yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Kim H, giữ nguyên bản án Sơ thẩm;

Những đương sự khác vắng mặt nhưng không có văn bản thay đổi ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp Sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng thủ tục tố tụng;

- Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T là di sản của ông Nguyễn Văn L (chết vào năm 1975) và bà Bùi Thị X (chết vào năm 2002).

Ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị X không có di chúc, vì vậy căn nhà nói trên phải được chia thừa kế theo pháp luật.

Vào ngày 27/04/2009, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim D lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản để giao quyền sở hữu căn nhà cho ông Nguyễn Văn T; việc thỏa thuận như vậy là trái pháp luật vì không có ý kiến của những đồng thừa kế khác. Vì vậy, việc Tòa án cấp Sơ thẩm xét xử hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 27/04/2009, kèm theo đó là hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đứng tên ông T-bà H, là đúng pháp luật.

Với những ý kiến nói trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Kim H, giữ nguyên bản án Sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án:

Tòa án cấp Sơ thẩm xác định rằng quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản thừa kế*”; việc xác định như vậy là không đúng pháp luật, lý do như sau:

Tại Tiểu mục 2.1 Mục 2 Phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004, Hội đồng Thẩm phán-Tòa án nhân dân tối cao giải thích về quyền thừa kế như sau:

“Quyền thừa kế quy định tại Khoản 1 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990, Điều 648 của Bộ luật Dân sự bao gồm quyền yêu cầu chia di sản thừa kế, quyền yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc quyền yêu cầu bác bỏ quyền thừa kế của người khác”.

Điều 648 của Bộ luật Dân sự được đề cập tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 nói trên, là Điều 648 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Sau đó, Bộ luật Dân sự đã được sửa đổi hai lần, vào các năm 2005; 2015.

Điều 645 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng đều xác định rằng quyền thừa kế của một đương sự nào đó, là các quyền đã được giải thích tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng Thẩm phán-Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể là các quyền sau đây:

- (1) Quyền yêu cầu chia di sản thừa kế;*
- (2) Quyền yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình;*
- (3) Quyền yêu cầu bác bỏ quyền thừa kế của người khác.*

Theo các điều luật viện dẫn nói trên và các quy định pháp luật liên quan, thì không có quan hệ pháp luật tranh chấp nào được gọi là *“Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản thừa kế”* như Tòa án cấp Sơ thẩm đã xác định.

Đối chiếu với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N trong vụ án này (theo đơn khởi kiện ghi ngày 16/05/2018; các đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 13/06/2018; ngày 16/05/2019, bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập vào ngày 27/04/2009, đồng thời yêu cầu Tòa án xác định lại những người được hưởng thừa kế căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật), thì cần xác định rằng yêu cầu khởi kiện của đương sự là *“Tranh chấp về yêu cầu xác nhận quyền thừa kế tài sản”* hoặc là *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

Vì vậy, Tòa án cấp Phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa Phúc thẩm, bà Phạm Thị Kim H trình bày về mối quan hệ hôn nhân giữa đương sự và ông Nguyễn Văn T như sau: bà Phạm Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 1989, có hai người con chung (một người con sinh năm 1993; một người con sinh năm 2001) và hôn nhân vẫn tồn tại.

Tại trang 07, bản án Sơ thẩm nhận xét như sau: *“...hiện nay ông Thông bà Hiền còn quan hệ hôn nhân.....”*.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp Sơ thẩm không nhận xét và đánh giá đầy đủ về mối quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Kim H, nhưng với những tình tiết nói trên, bước đầu có thể kết luận rằng mối quan hệ hôn nhân của hai đương sự là hợp pháp và đến nay, vẫn tồn tại.

[2.2] Sự quy định về tài sản riêng của vợ-chồng; về việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ-chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; năm 2000 và năm 2014:

Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định như sau:

“Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng”.

Điều 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định như sau:

“1. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng.

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.

2. Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung”.

Điều 43 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau:

“1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng”;

Điều 46 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau:

“1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng.

2. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó.

3. Nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Theo các điều luật dẫn chiếu nói trên, pháp luật thừa nhận rằng trong thời kỳ hôn nhân, vợ-chồng có thể có tài sản riêng và có quyền nhập (hoặc không nhập) tài sản riêng của mình vào tài sản chung với người phối ngẫu.

[2.3] Trong vụ án này, về mặt pháp lý, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Kim H vẫn đang tồn tại.

Trong thời kỳ hôn nhân của hai đương sự, có một sự kiện pháp lý phát sinh: vào năm 2011, ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Kim H nộp hồ sơ xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất đối với căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, vào ngày 17/06/2011, Ủy ban nhân dân quận T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số BG259297, công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Kim H là chủ sở hữu căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, nếu suy đoán về mặt pháp lý, hành vi nói trên của ông Nguyễn Văn T sẽ được hiểu rằng đương sự đã đồng ý nhập tài sản riêng của mình (phần tài sản mà ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế trong căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) vào tài sản chung của vợ-chồng ông Nguyễn Văn T-bà Phạm Thị Kim H.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp Sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để có thể nhận xét, đánh giá đúng về mối quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn T-bà Phạm Thị Kim H; nhận xét, đánh giá đúng về hành vi của ông Nguyễn Văn T khi đồng ý để cho bà Phạm Thị Kim H cùng đứng tên là đồng sở hữu chủ căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2011, để từ đó có thể xem xét giải quyết vụ án một cách toàn diện, bảo đảm quyền lợi của đương sự liên quan trong vụ án (bởi vì nếu có căn cứ xác định rằng hành vi của ông Nguyễn Văn Tg khi đồng ý để cho bà Phạm Thị Kim H cùng đứng tên là đồng sở hữu chủ căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là sự đồng ý nhập tài sản riêng của đương sự vào tài sản chung của vợ-chồng, thì phần tài sản mà bà Phạm Thị Kim H được hưởng, sẽ lớn hơn so với số tiền sửa chữa nhà mà Tòa án cấp Sơ thẩm đã giải quyết trong vụ án này).

[2.4] Việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp Sơ thẩm còn mâu thuẫn về mặt pháp luật, chưa bảo đảm quyền lợi của đương sự, thể hiện ở sự việc sau đây:

- Tòa án cấp Sơ thẩm nhận xét rằng mối quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn T-bà Phạm Thị Kim H vẫn đang tồn tại. Vì vậy, những tài sản nào được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân của đương sự, là tài sản chung của vợ-chồng (trang 7-bản án Sơ thẩm).

Trên cơ sở nhận xét như vậy, Tòa án cấp Sơ thẩm xác định rằng số tiền sửa chữa, xây dựng nhà (trong căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; số tiền là 655.000.000 đồng), là tài sản chung của vợ-chồng ông Nguyễn Văn T-bà Phạm Thị Kim H.

Nhưng với cùng tình trạng pháp lý tương tự, Tòa án cấp Sơ thẩm lại không thu thập tài liệu, chứng cứ để nhận xét, đánh giá đúng về hành vi của ông Nguyễn Văn T khi đồng ý để cho bà Phạm Thị Kim H cùng đứng tên là đồng sở hữu chủ căn nhà số 10 đường 12, tổ 23, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2011, theo sự phân tích nói trên; việc giải quyết như vậy là không bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của đương sự trước pháp luật.

[3] Với những tình tiết, chứng cứ phân tích nói trên, Tòa án cấp Phúc thẩm hủy bản án Sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp Sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 270; Điều 293; Điều 308; Điều 313 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

1/Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Kim H. Hủy bản án Dân sự Sơ thẩm số 53/2020/DSST ngày 13/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án.

2/Về án phí phúc thẩm: đương sự không phải chịu. Trả lại cho bà Phạm Thị Kim H số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo biên lai số AA/2019/0045650 ngày 14/02/2020.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng